



VNU Journal of Science: Legal Studies

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/LS>



Original Article

Vietnamese Law on the Rights of Victims of Crimes: A Systematic Analysis of Domestic Law and Comparison with International Norms

Le Lan Chi^{1,*}, Vu Thi Phuong², Pham Ngoc Lan¹, Tong Thi Phuong³

¹VNU University of Law, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam

²Trade Union University, 169 Tay Son, Phuong Lien, Ha Noi, Vietnam

³Hanoi Department of Science and Technology, 185 Giang Vo, O Cho Dua, Ha Noi, Vietnam

Received 15th October 2025

Revised 29th July 2026; Accepted 25th September 2026

Abstract: Victims of crimes are legitimate subjects entitled to recognition and protection from criminal justice institutions and society. However, in many parts of the world, victims of crime have long been “forgotten” and have only recently gained attention in international law. National legal systems, including Vietnam’s, have increasingly introduced and expanded rights of victims of crimes. Despite these advancements, ensuring the rights of this special group remains an ongoing legal reform process. This article provides a systematic overview of Vietnam’s legal provisions on the rights of victims of crimes, analysing their key components and comparing them with international legal standards - specifically, the 1985 United Nations Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power and the 2006 Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation for Victims of Gross Violations of International Human Rights Law and Serious Violations of International Humanitarian Law. Based on this comparison, the article identifies key areas for further research.

Keywords: Victims of crime, rights of victims of crime, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: lelanchi@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4821>

Pháp luật Việt Nam về quyền của nạn nhân tội phạm: Tiếp cận hệ thống và so sánh với pháp luật quốc tế

Lê Lan Chi^{1,*}, Vũ Thị Phụng², Phạm Ngọc Lan¹, Tống Thị Phương³

¹*Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Việt Nam*

²*Trường Đại học Công đoàn, 169 Tây Sơn, Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam*

³*Sở Khoa học và Công nghệ, UBND Thành phố Hà Nội, 185, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 10 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 7 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2026

Tóm tắt: Nạn nhân tội phạm là đối tượng có tư cách chính đáng để có được sự ghi nhận, bảo đảm quyền từ phía nhà nước cũng như cộng đồng xã hội. Tuy nhiên, tại nhiều nơi trên thế giới, nạn nhân tội phạm bị “lãng quên” và chỉ mới được quan tâm trở lại, được pháp luật quốc tế chú ý trong những thập niên gần đây. Pháp luật các quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã quy định ngày càng nhiều và đầy đủ hơn về các quyền của nạn nhân tội phạm. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền cho nhóm đối tượng đặc biệt này, vẫn cần có một quá trình hoàn thiện pháp luật lâu dài phía trước. Bài báo khái quát, hệ thống hoá các quy định của pháp luật về quyền của các cá nhân là nạn nhân tội phạm tại Việt Nam, phân tích các bộ phận hợp thành và so sánh với các chuẩn mực pháp luật quốc tế (quy định tại Tuyên bố của Liên hợp quốc về những nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân tội phạm và nạn nhân của lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản của Liên hợp quốc về quyền được khôi phục và bồi thường cho nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế năm 2006), từ đó gợi mở các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Từ khóa: Nạn nhân tội phạm, quyền của nạn nhân tội phạm, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Nạn nhân tội phạm là một nhóm đối tượng có tư cách pháp lý chính đáng, cần được bảo vệ và đảm bảo quyền lợi bởi nhà nước và cộng đồng xã hội. Tuy nhiên, tại nhiều nơi trên thế giới, nạn nhân tội phạm bị “lãng quên” [1] trong một thời gian dài và chỉ gần đây mới nhận được sự quan tâm đúng mức từ pháp luật quốc tế [2]. Những thập niên gần đây, cộng đồng quốc tế và các quốc gia đã bắt đầu nhìn nhận và ghi nhận quyền của nạn nhân tội phạm, thể hiện qua những quy định pháp lý ngày càng đầy đủ và chi tiết hơn.

Mặc dù ở Việt Nam chưa có một luật chuyên

biệt dành riêng cho nạn nhân tội phạm, nhưng pháp luật đã có những tiến bộ đáng kể trong việc bảo vệ quyền lợi của nhóm đối tượng này. Các quyền của nạn nhân tội phạm đã được ghi nhận và bảo đảm thông qua các quy định tại nhiều văn bản pháp lý quan trọng, như Hiến pháp, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng các luật chuyên ngành liên quan đến phòng chống tội phạm cụ thể và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi một cách đầy đủ và hiệu quả, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ nạn nhân tội phạm vẫn là một quá trình dài lâu, đòi hỏi sự quan tâm và nỗ lực không

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: lelanchi@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4821>

ngừng của các cơ quan nhà nước và xã hội.

Bài viết sẽ phân tích các vấn đề liên quan đến nhận diện nạn nhân tội phạm và hệ thống hóa các quy định pháp lý của Việt Nam về quyền của nạn nhân tội phạm trong các lĩnh vực pháp lý khác nhau, bao gồm các lĩnh vực hình sự, dân sự và bảo trợ xã hội. Đồng thời, bài viết sẽ so sánh các quy định này với các chuẩn mực pháp lý quốc tế, đặc biệt là Tuyên bố của Liên hợp quốc về những nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân tội phạm và nạn nhân của lạm dụng quyền lực của Liên hợp quốc năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản của Liên hợp quốc về quyền được khôi phục và bồi thường cho nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế năm 2006. Qua đó, bài viết gợi mở những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện trong pháp luật Việt Nam, nhằm tạo ra một hệ thống pháp lý đầy đủ và công bằng hơn cho nạn nhân tội phạm.

2. Nhận diện nạn nhân tội phạm và hệ thống pháp luật về quyền của nạn nhân tội phạm

Nạn nhân tội phạm là cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác do tội phạm gây ra, “là cá nhân, tổ chức phải chịu những hậu quả thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần, tình cảm, tài sản hoặc các quyền và lợi ích hợp pháp khác mà những hậu quả thiệt hại này là do hành vi phạm tội trực tiếp gây ra” [3], hoặc “là cá nhân hay tập

thể đã chịu những tổn hại về thể chất, tinh thần, tình cảm, kinh tế hoặc tổn hại lớn đến các quyền lợi cơ bản bởi những hành động hoặc thiếu sót, vi phạm pháp luật hình sự của các quốc gia thành viên, trong đó có luật chống lạm dụng quyền lực”¹. Dù theo định nghĩa nào, nạn nhân tội phạm cũng đều là những đối tượng bị thiệt hại, chịu tổn thương trên một hoặc nhiều phương diện thể chất, tinh thần và tài sản, nguy cơ bị tái nạn nhân hoá hoặc nạn nhân thứ phát [4], mặt khác, còn “có vai trò rất quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án và giải quyết đúng đắn vụ án hình sự” [5]. Nạn nhân hoá tác động tiêu cực tới cuộc đời mỗi cá nhân, đặc biệt là khi các cá nhân đó thuộc những nhóm dễ bị tổn thương như người nghèo, người yếu thế, người tàn tật, người bị cô lập về mặt xã hội [6]. Do đó, nạn nhân tội phạm cần được ghi nhận, bảo đảm quyền [7].

Nạn nhân tội phạm nhận được sự chú ý của giới học thuật bắt đầu từ giữa thế kỷ XX², những nghiên cứu và công bố của giới học thuật cùng các phong trào xã hội trong những năm 70 sau đó đã mang lại thay đổi nhận thức của giới lập pháp tại nhiều quốc gia và khu vực³. Đến năm 1985, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên bố về những nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực (Tuyên bố về nạn nhân năm 1985), đây là văn kiện pháp luật quốc tế đầu tiên, chính thức, riêng về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực⁴. Tuyên bố này đã đưa ra một định nghĩa đầy

¹ Điều 1 Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về những nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân tội phạm và nạn nhân của sự lạm dụng quyền lực (được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua theo Nghị quyết 40/34 ngày 29/11/1985).

² Các công bố của Hans von Hentig vào các năm 1941, 1948, Benjamin Mandelson năm 1947, Marvin Wolfgang năm 1958... đã góp phần quan trọng hình thành nên ngành khoa học nghiên cứu về nạn nhân tội phạm (Nạn nhân học) và thúc đẩy các dự án nghiên cứu, các diễn đàn, hiệp hội nghiên cứu nạn nhân học trên thế giới.

³ Năm 1963, New Zealand là quốc gia đầu tiên thông qua luật bồi thường cho nạn nhân, chương trình bồi thường cho nạn nhân xuất hiện tại Hoa Kỳ năm 1965

tại bang California. Năm 1982, đạo luật bảo vệ nạn nhân và nhân chứng Liên bang lần đầu tiên được ban hành tại Hoa Kỳ và năm 1984 quốc gia này cũng đã thành lập Quỹ Nạn nhân của tội phạm theo Luật về Nạn nhân tội phạm. Tại Châu Âu, Công ước Châu Âu về bồi thường cho nạn nhân của tội phạm bạo lực (1983) đã nhấn mạnh một khía cạnh mới về quyền của nạn nhân - quyền được nhà nước bồi thường.

⁴ Nạn nhân là đối tượng được Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 đề cập bao gồm các đối tượng là: i) nạn nhân của tất cả các hành vi phạm tội và ii) nạn nhân của hành vi lạm dụng quyền lực mà chưa cấu thành hành vi vi phạm luật hình sự của quốc gia, nhưng đã cấu thành vi phạm các quyền được công nhận về mặt quốc tế là các vi phạm liên quan tới nhân quyền.

đủ hơn về nạn nhân, trên cơ sở đó thiết lập các cơ chế nhằm bảo đảm quyền của nạn nhân được tiếp cận công lý và được đối xử công bằng, được phục hồi, bồi thường và trợ giúp. Tiếp đó, năm 2006, Liên Hợp quốc đã thông qua Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường cho nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế (“Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006”)⁵. Có thể nói, quyền của nạn nhân của tội phạm là một bộ phận của quyền con người, theo đó, nạn nhân trước hết có đầy đủ các quyền con người đã được nhiều văn kiện pháp luật nhân quyền quốc tế ghi nhận. Tuy nhiên, văn kiện pháp luật nhân quyền quốc tế riêng về nạn nhân tội phạm lại đang ở dạng luật mềm (soft law), với những “quy định mà bản chất không phải là luật nhưng có tầm quan trọng trong khuôn khổ phát triển luật quốc tế. Đây là các văn kiện không ràng buộc như luật mẫu, khuyến nghị, hướng dẫn, quy tắc, tiêu chuẩn, thông lệ, tập quán... được các quốc gia hay các tổ chức quốc tế đưa ra” [8]. Chưa có một công ước quốc tế nào riêng về nạn nhân của tội phạm [9], Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 chưa phải là văn kiện pháp luật quốc tế có tính bắt buộc đối với các bên tham gia. Điều đó ít nhiều cho thấy tính phức tạp trong việc nhận thức thống nhất và đồng thuận giữa các quốc gia. Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 vẫn là hai văn kiện pháp lý tiêu biểu, bao quát các vấn đề về quyền của nạn nhân của tất cả các loại tội phạm, với các quyền cụ thể được các nhà nghiên cứu trước đó phân tách để làm rõ [10]: quyền được đối xử với sự cảm thông và tôn trọng, quyền được tiếp cận thông tin về tiến trình tố tụng, quyền được đưa ra quan điểm của cá nhân đối với các cơ quan có thẩm quyền tư pháp, quyền được trợ giúp pháp lý miễn phí, quyền được tôn trọng sự riêng tư/bí

mật cá nhân, quyền được bảo vệ trước các nguy cơ bị trả thù, bị đe dọa tấn công, quyền được tiếp cận cơ hội tham gia hoà giải, quyền được bồi thường từ phía người phạm tội, quyền được bồi thường từ phía nhà nước của các nạn nhân tội phạm bạo lực, quyền được nhận các trợ giúp xã hội. Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 tiếp cận theo hướng khái quát quyền của nạn nhân tội phạm, bao gồm bốn nhóm cơ bản sau: quyền tiếp cận công lý và đối xử công bằng; quyền được khôi phục (phục hồi), quyền được bồi thường (đền bù), quyền được trợ giúp (hỗ trợ). Cụ thể:

i) Quyền tiếp cận công lý và đối xử công bằng (Access to Justice and Fair Treatment) là quyền cơ bản, đòi hỏi nạn nhân phải được tiếp cận các thiết chế, các phương thức giải quyết vụ án, vụ việc của họ một cách công bằng cả về nội dung giải quyết và thủ tục giải quyết, gắn với các yêu cầu khác như thuận tiện, đơn giản, nhanh chóng, ít tốn kém, riêng tư, an toàn, ghi nhận ý kiến của nạn nhân,...

ii) Quyền được khôi phục (Restitution) là quyền của nạn nhân được người phạm tội hoặc bên thứ ba phải chịu trách nhiệm với hành vi gây thiệt hại, như phải trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, thanh toán các khoản chi cho việc khắc phục hậu quả, khôi phục các lợi ích bị thiệt hại;

iii) Quyền được bồi thường (Compensation) là quyền của nạn nhân được nhà nước bồi thường trong trường hợp nạn nhân bị tổn thương đáng kể về thể chất, tâm thần do tội phạm nghiêm trọng gây ra;

iv) Quyền được trợ giúp (Assistance) là quyền của nạn nhân được nhận các hỗ trợ cần thiết về sinh kế, y tế, tâm lý, dịch vụ xã hội từ phía nhà nước, các tổ chức tình nguyện và cộng đồng.

Tại Việt Nam, mặc dù chưa có một luật chuyên biệt về nạn nhân của tội phạm nhưng

⁵ Nạn nhân là đối tượng được Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 đề cập bao gồm các đối tượng nạn nhân của các hành vi: i) vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế về quyền con người (như Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc,

Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, Công ước về quyền trẻ em: đa số các hành vi vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế này là tội phạm), và ii) vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế.

quyền của nạn nhân tội phạm đã được ghi nhận và đang dần hoàn thiện với sự đóng góp của nhiều quy định pháp luật, từ Hiến pháp, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, các luật về phòng chống một số loại tội phạm cụ thể, các luật dành cho những nhóm dễ bị tổn thương,... Với vai trò khác nhau, các quy định của pháp luật Việt Nam đã đặt ra các quyền của nạn nhân tội phạm ở các khía cạnh khác nhau, buộc người phạm tội phải bị trừng trị và bồi thường, giảm thiểu thiệt hại, khắc phục hậu quả và cũng đã đặt ra các biện pháp hỗ trợ về tâm lý, pháp lý, y tế, an sinh xã hội... giúp nạn nhân phục hồi, ổn định và hoà nhập cộng đồng. Với cách tiếp cận hệ thống, có thể thấy các quy định này được cấu thành từ ba lĩnh vực chủ yếu, bao gồm:

Thứ nhất, pháp luật trong lĩnh vực hình sự. Với tính chất cưỡng chế cao, pháp luật trong lĩnh vực hình sự là công cụ quan trọng nhất để quyền tiếp cận công lý và đối xử công bằng của nạn nhân được thực thi. Bao gồm các quy định về tội phạm và trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, các thủ tục, biện pháp được áp dụng trong quá trình xác định tội phạm và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội..., pháp luật trong lĩnh vực hình sự buộc người phạm tội phải bị trừng trị và bồi thường cho nạn nhân, bảo đảm thực thi các quyền tiếp cận công lý mà nạn nhân tội phạm được thụ hưởng. Bên cạnh đó, lĩnh vực pháp luật này còn bao gồm quy định của các luật chuyên biệt về đấu tranh phòng chống một số loại tội phạm, vi phạm pháp luật (mua bán người, bạo lực gia đình, ma túy...), đặt ra các quyền và một số phương thức chuyên biệt để bảo đảm quyền cho nạn nhân của các tội phạm cụ thể đó.

Thứ hai, pháp luật trong lĩnh vực dân sự. Pháp luật trong lĩnh vực dân sự là một bộ phận không thể tách rời trong thể chế bảo vệ và hỗ trợ cho nạn nhân của tội phạm, là công cụ pháp lý để khôi phục quyền dân sự mà nạn nhân bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Pháp luật trong lĩnh vực dân sự với nhiều “tiểu ngành luật”, không chỉ bao gồm Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự mà còn các luật chuyên ngành khác. Nạn nhân tội phạm có thể sử dụng các quyền được quy định trong đó để yêu cầu bên có hành

vi xâm phạm thực hiện các hành động cần thiết để khôi phục quyền, hoặc yêu cầu cơ quan tư pháp thực hiện các biện pháp pháp lý thông qua một vụ kiện dân sự để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Thứ ba, pháp luật về bảo trợ xã hội. Lĩnh vực pháp luật này bao gồm các luật quy định về hoạt động trợ giúp xã hội, công tác xã hội và luật về những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Đối tượng dễ bị tổn thương thường có nguy cơ bị xâm hại cao hơn và chịu nhiều hậu quả tiêu cực hơn bởi hành vi phạm tội, đồng thời cũng gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình tiếp cận công lý và phục hồi tổn thương. Do đó, nhóm pháp luật này đặt ra các quyền, các phương thức đặc thù để bảo vệ, hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương trước nguy cơ bị tội phạm xâm hại và sau khi bị tội phạm xâm hại, phù hợp với từng nhóm dễ bị tổn thương cụ thể [11].

Do pháp luật quốc tế về quyền con người nói chung và quyền của nạn nhân tội phạm nói riêng vẫn đang tiếp tục được hoàn thiện, các quốc gia cũng cần liên tục rà soát, so sánh pháp luật quốc gia với quốc tế để tiếp tục hoàn thiện pháp luật quốc gia, nội luật hoá, hài hoà hoá. Nhằm góp phần thực hiện mục tiêu trên, phần dưới đây của bài viết bước đầu đối sánh ba nhóm pháp luật trong lĩnh vực hình sự, pháp luật trong lĩnh vực dân sự và pháp luật về những đối tượng dễ bị tổn thương tại Việt Nam với các khuyến nghị của Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 (không so sánh với các quy định trong những công ước quốc tế về một số nhóm nạn nhân cụ thể, của một số tội phạm cụ thể hoặc các chuẩn mực pháp luật quốc tế về quyền con người nói chung - những so sánh này đã được thực hiện trong các công bố trước đó và không thuộc phạm vi của bài viết này).

3. Pháp luật về quyền của nạn nhân của tội phạm tại Việt Nam - những tương thích với các chuẩn mực pháp luật quốc tế

3.1. Về pháp luật trong lĩnh vực hình sự

i) Luật hình sự

Trong quá trình hội nhập quốc tế, Bộ luật

hình sự của Việt Nam năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2021, năm 2025 (gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 2015) đã có nhiều điểm tương thích với Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006, cụ thể là tương thích với các khuyến nghị quan trọng đặt ra đối với các quốc gia: *một là*, khuyến nghị khi “tội phạm đã được chứng minh”, cần “trừng phạt thủ phạm” bằng “hình phạt và chế tài hành chính luật định đối với những người chịu trách nhiệm về vi phạm” đồng thời, cần có cơ chế buộc người vi phạm phải thực hiện “Xin lỗi công khai, bao gồm sự thừa nhận sự thật và công nhận trách nhiệm” (Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 (mục III.4, Mục IX.22); *hai là*, khuyến nghị “phục hồi” cho nạn nhân của tội phạm. Theo đó, các biện pháp phục hồi được tiến hành “bất cứ khi nào có thể”, “phục hồi trạng thái ban đầu như trước khi xảy ra tội phạm cho các nạn nhân, gia đình của nạn nhân hay những người phụ thuộc”. Các biện pháp phục hồi bao gồm: “khôi phục lại quyền tự do, quyền con người gắn với cá nhân và cuộc sống gia đình, quyền công dân; trở lại nơi cư trú, khôi phục công việc và trả lại tài sản” (Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 (mục 8, 10) và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 (mục IX)).

Cụ thể, BLHS đã “quy định những hành vi xâm hại đến quyền con người là tội phạm” [12] - tội phạm hóa các hành vi xâm phạm sự an toàn về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nạn nhân, tạo cơ sở pháp lý cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội, qua đó góp phần phòng ngừa tội phạm, góp phần giáo dục ý thức pháp luật và định hình các chuẩn mực xã hội. Theo đó, BLHS xác định các hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích khác của con người là tội phạm. BLHS quy định trách nhiệm hình sự và các biện pháp xử lý tội phạm xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, thể hiện thái độ lên án, trừng trị của Nhà nước đối với tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội.

BLHS không chỉ đặt ra hệ thống các hình phạt (hình phạt chính, hình phạt bổ sung - Chương VI, từ Điều 30 đến Điều 45) mà còn quy định các

biện pháp tư pháp (tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi - Chương VII, từ Điều 46 đến Điều 49), góp phần bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng cho nạn nhân của tội phạm, giảm thiểu và khắc phục những thiệt hại mà nạn nhân của tội phạm phải gánh chịu. Ngoài ra, BLHS quy định phạm tội với những nạn nhân có đặc điểm đặc biệt là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như: phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên; phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác (điểm i, k khoản 1 Điều 52). Mặt khác, BLHS còn đặt ra các tình tiết có tính chất hạn chế hoặc khắc phục hậu quả cho nạn nhân (người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, hoặc khắc phục hậu quả) là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm b khoản 1 Điều 51) nhằm khuyến khích người phạm tội sửa chữa sai lầm và bồi thường thiệt hại, qua đó, giúp nạn nhân phục hồi thiệt hại về tài sản, sức khỏe hoặc tinh thần.

ii) Luật tố tụng hình sự

Các chuẩn mực pháp luật quốc tế đặc biệt nhấn mạnh việc các quốc gia bảo đảm cho các nạn nhân của tội phạm “có quyền được tiếp cận bình đẳng tới một cơ quan tư pháp hữu hiệu” và “được đối xử với tình thương yêu và tôn trọng nhân phẩm của họ. Họ được quyền tiếp cận với các cơ chế của công lý và được đền bù nhanh chóng theo quy định của pháp luật quốc gia vì sự thiệt hại mà họ đã phải chịu đựng” (Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006, mục VIII.12), Tuyên bố về nạn nhân năm 1985, mục I.4), đối với việc bồi thường, họ có quyền được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả và bình đẳng cho nạn nhân và người thân thích của họ. Các quốc gia có nghĩa vụ xây dựng thủ tục tố tụng công bằng, khách quan trong pháp luật quốc gia (Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006, mục VIII.12). Bên cạnh đó, với mục tiêu khắc phục tối đa các thiệt hại mà nạn nhân đã phải gánh chịu, Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 khuyến

nghe các quốc gia khi xây dựng thể chế, chính sách, cần đảm bảo cho nạn nhân được bảo vệ thông qua các thiết chế tư pháp với “các thủ tục chính thức và không chính thức nhanh chóng, công bằng, ít tốn kém và dễ tiếp cận” (mục I.5). Quá trình tố tụng xác định sự thật phải công khai nhưng bảo đảm một mức độ công khai mà không gây ra tổn hại hơn nữa hoặc đe dọa sự an toàn và lợi ích của nạn nhân, họ hàng của nạn nhân, nhân chứng hoặc những người khác đã can thiệp nhằm trợ giúp nạn nhân hoặc ngăn ngừa xảy ra các vi phạm khác (Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006, mục IX.22.b).

Bộ luật Tố tụng hình sự của Việt Nam năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, năm 2025 (gọi tắt là BLTTHS năm 2015) đã đáp ứng những khuyến nghị trên theo các phương diện được phân tích dưới đây:

Một là, quy định địa vị pháp lý của nạn nhân, trao cho nạn nhân, người thân thích của nạn nhân các tư cách nhất định của người tham gia tố tụng (người tố giác tội phạm, bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan, người làm chứng, người đại diện hợp pháp)⁶, cùng với các quyền và giới hạn nghĩa vụ tương ứng. Trong số đó, quyền được tiếp cận công lý của bị hại có phạm vi rộng nhất, đầy đủ nhất, bao gồm các quyền: đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; được thông báo kết quả điều tra, giải quyết vụ án; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; đề nghị hình phạt, mức bồi thường thiệt hại, biện pháp bảo đảm bồi

thường; tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án,...

Hai là, để bảo đảm quyền cho nạn nhân, BLTTHS quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước, quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại để nạn nhân có thể thực hiện được các quyền luật định. Tương tự các quốc gia khác, trách nhiệm xác định sự thật vụ án thuộc về các cơ quan nhà nước (cụ thể tại Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra) có trách nhiệm chứng minh tội phạm, đây là cơ sở để công lý được thực thi cho nạn nhân. Nếu các nhà nước phó mặc việc chứng minh tội phạm cho nạn nhân - những người không có quyền lực nhà nước để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội - thì công lý sẽ không thể được thực thi hoặc xã hội sẽ trở về với các cơ chế báo thù, thách đấu mông muội của thời kỳ trung cổ. Quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại cũng được BLTTHS quy định, BLTTHS ghi nhận luật sư, trợ giúp viên pháp lý, người đại diện hợp pháp có thể trở thành người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại khi bị hại - nạn nhân tội phạm không có đủ điều kiện và nguồn lực cần thiết để bảo vệ bản thân trong quá trình tố tụng.

⁶ BLTTHS đã thiết kế các tư cách người tham gia tố tụng khác nhau cho nạn nhân (người tố giác tội phạm, bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan, người làm chứng, người đại diện hợp pháp) để cụ thể hoá từng trường hợp và trên cơ sở đó để trao cho họ các quyền tiếp cận công lý với mức độ và phương thức thực hiện phù hợp. Trong đó: nạn nhân có thể trở thành người tham gia tố tụng với tư cách người tố giác tội phạm - tư cách xuất hiện sớm nhất; nạn nhân có tư cách bị hại là tư cách người tham gia tố tụng phổ biến nhất (là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại

về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra), nạn nhân có tư cách nguyên đơn dân sự nếu là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại; những người khác bị thiệt hại do tội phạm gây ra nếu không thuộc các trường hợp trên khi tham gia tố tụng có thể có tư cách người có quyền lợi liên quan, người làm chứng, người đại diện hợp pháp của bị hại đã chết (xem các Điều 62, 63, 65, 66).

Ba là, hoàn thiện quy trình xử lý tội phạm nói chung, trong đó có các tội phạm có nạn nhân. Việc xây dựng quy trình tố tụng xử lý tội phạm một cách công bằng, khách quan là yêu cầu mà pháp luật quốc tế đặt ra đối với pháp luật quốc gia nhằm bảo đảm quyền tiếp cận công lý của nạn nhân. Qua các lần pháp điển hoá, BLTTHS ngày càng hoàn thiện quy trình tố tụng chung để giải quyết các vụ án hình sự). Ngoài ra, yếu tố nạn nhân cũng được xét đến khi BLTTHS thiết kế một số thủ tục tố tụng đặc thù để giải quyết vụ án có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi, thủ tục xét xử kín, thủ tục hoà giải và thủ tục khởi tố theo yêu cầu của bị hại. Việc ban hành Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024, sửa đổi, bổ sung năm 2025 là một bước tiến đáng kể khi giải quyết vụ án có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi với những đặc thù riêng, thân thiện, phù hợp với tâm lý lứa tuổi, hướng tới lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi trong đó có bị hại là người dưới 18 tuổi [13].

Bốn là, đặt ra phương thức bảo đảm an toàn cho nạn nhân và người thân thích của họ trước nguy cơ bị đe dọa từ bên thứ ba. Phương thức này là sự bao gồm, tích hợp giữa các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế với biện pháp bảo vệ nạn nhân trong các luật phòng, chống một số loại tội phạm cụ thể. Phù hợp với khuyến nghị về “bảo đảm an toàn cho nạn nhân và gia đình họ, nhân chứng khỏi sự đe dọa, trả thù” tại (mục 4.d Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và mục VIII.12.b Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006) về, BLTTHS quy định “người được bảo vệ gồm: a) người tố giác tội phạm; b) người làm chứng; c) bị hại; d) người thân thích của người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại” (Điều 484). Theo đó, nạn nhân của tội phạm được bảo vệ thông qua các biện pháp như: Bố trí lực lượng để canh gác, bảo vệ, giữ bí mật chỗ ở, nơi làm việc, học tập; thay đổi tung tích, lý lịch, đặc điểm nhân dạng,... (Điều 484 - 486).

Năm là, giải quyết đồng thời, kịp thời vấn đề dân sự trong vụ án hình sự. Để khắc phục các thiệt hại mà tội phạm gây ra, những vấn đề dân sự như bồi thường thiệt hại, cấp dưỡng, sửa chữa tài sản cũng cần được giải quyết nhanh chóng, BLTTHS theo nguyên tắc “việc giải quyết vấn

đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự” (Điều 30) một cách đồng thời mà không buộc phải tách ra thành một vụ án dân sự khác, tránh làm tốn thời gian, công sức và tiền bạc cho nạn nhân, chỉ trong trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường cho nạn nhân mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến giải quyết vụ án hình sự thì có thể tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

iii) Các luật về phòng chống một số loại tội phạm và vi phạm pháp luật cụ thể

- Luật Phòng, chống tội phạm mua bán người

Với việc phê chuẩn Nghị định thư Palermo về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (Nghị định thư Palermo) cũng như Công ước ASEAN về Phòng chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (Công ước ACTIP) và việc ban hành Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, năm 2024 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (gọi tắt là Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024) việc tội phạm hoá các hành vi mua bán người trong BLHS, Việt Nam đã thể hiện quan điểm kiên quyết đấu tranh phòng, chống loại tội phạm mua bán người. Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 là sự phản ánh rõ nét những điểm tích cực của pháp luật Việt Nam về quyền của nạn nhân tội phạm khi nhấn mạnh yêu cầu tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; lấy nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân làm trung tâm. Một trong những điểm mới nổi bật của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 là mở rộng đối tượng được bảo vệ gồm: nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, người dưới 18 tuổi đi cùng; người thân thích của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; cá nhân tham gia phòng, chống mua bán người hoặc hỗ trợ nạn nhân; mở rộng chế độ hỗ trợ cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng như: hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ học nghề, tư vấn việc làm, trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm đầu tiên nếu nạn

nhân chưa có bảo hiểm y tế,...

- Luật Phòng chống bạo lực gia đình

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 đã ghi nhận 16 hành vi được xác định là bạo lực gia đình (khoản 1 Điều 3), trong số đó có những hành vi nguy hiểm đáng kể đã được BLHS quy định là tội phạm, phải chịu trách nhiệm hình sự. Tương thích với các quyền của nạn nhân được đề cập tại Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006, Luật quy định nạn nhân của bạo lực gia đình có quyền “a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác có liên quan đến hành vi bạo lực gia đình; b) Yêu cầu cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, hỗ trợ theo quy định của Luật này; c) Được bố trí nơi tạm lánh, giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; d) Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với bạo lực gia đình, trợ giúp pháp lý và trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật; đ) Yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình khắc phục hậu quả, bồi thường tổn hại về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và thiệt hại về tài sản; e) Được thông tin về quyền và nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình, xử lý hành vi bạo lực gia đình; g) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình” (khoản 1 Điều 9). Để bảo đảm quyền của nạn nhân, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình còn quy định các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình, quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình.

3.2. Về pháp luật trong lĩnh vực dân sự

i) Luật dân sự

Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 đều nhấn mạnh quyền được khôi phục/phục hồi

(restitution) của nạn nhân tội phạm. Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 khuyến nghị có cơ chế về quyền được khôi phục thiệt hại từ phía bên gây ra thiệt hại: “Người phạm tội hay bên thứ ba có trách nhiệm về các hành vi của mình, bất kỳ khi nào thích hợp, nên phục hồi công bằng cho các nạn nhân, gia đình của nạn nhân hay những người phụ thuộc. Sự phục hồi như vậy nên bao gồm trả lại tài sản hay thanh toán về những thiệt hại hoặc mất mát, hoàn trả lại những chi phí phát sinh là kết quả của hành vi phạm tội, cung cấp dịch vụ và khôi phục các quyền” (mục 8) và “Trong trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng về môi trường, sự phục hồi, nếu được yêu cầu, nên bao gồm, trong phạm vi cao nhất có thể, việc khôi phục lại môi trường, xây dựng lại cơ sở hạ tầng, thay thế các cơ sở hạ tầng cộng đồng và hoàn trả các chi phí phát sinh trong khi đặt lại địa điểm, bất cứ khi nào những thiệt hại như vậy xảy ra do kết quả của việc di chuyển vị trí của cộng đồng” (mục 10). Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 khuyến nghị quyền được có các biện pháp khôi phục của nạn nhân phải đạt tới: “a. Tiếp cận công lý bình đẳng và hiệu quả; b. Được bồi thường nhanh chóng, hiệu quả và bình đẳng về các thiệt hại đã phải chịu; c. Tiếp cận thông tin thực tế liên quan đến vi phạm và các cơ chế bồi thường” (mục VII.11). Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015 (BLDS) tương thích với các khuyến nghị trên theo các góc độ sau:

Một là, ghi nhận quyền dân sự và trách nhiệm dân sự

BLDS năm 2015 đã dành riêng Mục 2 của Chương III để ghi nhận 14 quyền nhân thân cơ bản và nhiều điều khoản rải rác khác để ghi nhận các quyền tài sản. Các quyền mà nạn nhân được bảo vệ gắn liền với trách nhiệm của chủ thể có hành vi xâm phạm, cụ thể:

i) Trách nhiệm bồi thường cho nạn nhân: cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác (Điều 13), với hai cơ chế là bồi thường thiệt hại trong hợp đồng (Điều 419) và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Chương XX):

- Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: là cơ

chế phổ biến được áp dụng, bởi mối quan hệ giữa nạn nhân và người phạm tội (người gây ra thiệt hại) thường không dựa trên hợp đồng; Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP cũng đã hướng dẫn chi tiết về cơ chế này. Về cơ bản, các quy định như vậy của BLDS thể hiện theo triết lý văn hóa công lý cho nạn nhân, bảo đảm quyền được tiếp cận công lý cho nạn nhân của tội phạm.

- Bồi thường thiệt hại trong hợp đồng: là cơ chế ít phổ biến hơn khi nạn nhân và người phạm tội (người gây ra thiệt hại) có quan hệ hợp đồng và có thiệt hại phát sinh từ/liên quan tới hợp đồng đó (thường là các tội/hành vi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế). Trong trường hợp này, cơ chế bồi thường thiệt hại trong hợp đồng sẽ được áp dụng, với các quy định được thể hiện theo triết lý bồi thường thiệt hại kỳ vọng.

Nguyên tắc bồi thường toàn bộ thiệt hại của hai cơ chế trên về cơ bản đều hướng đến mục tiêu khôi phục lại vị trí của người bị thiệt hại (nạn nhân) khi chưa xảy ra hành vi vi phạm (tội phạm). Pháp luật dân sự hiện nay cũng không đặt ra vấn đề lỗi của người gây thiệt hại trong việc xác định có hay không có vi phạm, dù nó có vai trò trong việc xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Đây là vấn đề phức tạp và cần một không gian rộng lớn hơn để đi vào chi tiết, nhưng về cơ bản những quy định hiện nay là phù hợp với Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 (mục 20).

Gia đình của nạn nhân hay những người phụ thuộc như quy định tại Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 (mục 2) cơ bản cũng được BLDS coi là đối tượng được nhận sự bồi thường, bù đắp từ người gây thiệt hại hoặc bên thứ ba trong một số trường hợp như bồi thường thiệt hại theo hợp đồng mà trong hợp đồng có thỏa thuận như vậy [14]; hoặc trong trường hợp tính mạng bị xâm phạm, người chịu trách nhiệm bồi thường phải bồi thường thiệt hại và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này (Điều 591).

ii) Trách nhiệm hoàn trả tài sản cho nạn nhân: biện pháp này được nhắc đến trong mục 8 của Tuyên bố về nạn nhân 1985 và cũng đã được quy định tại BLDS năm 2015, theo đó nạn nhân có quyền đòi lại tài sản trong một số trường hợp như bên mua không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán; người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật; hoàn trả cho nhau những gì đã nhận trong trường hợp giao dịch dân sự bị tuyên bố vô hiệu.

iii) Trách nhiệm phục hồi công bằng cho nạn nhân: Tương tự trách nhiệm phục hồi công bằng được quy định tại Tuyên bố về nạn nhân 1985 và hoàn toàn tương thích với những biện pháp tương ứng được đề cập tại Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 (mục 22.e), BLDS cũng quy định buộc xin lỗi, cải chính công khai là một trong các phương thức bảo vệ quyền dân sự cho nạn nhân.

Tổng quan hơn, Mục 4, Chương XV, Phần thứ ba của BLDS quy định chi tiết về trách nhiệm dân sự mà người có hành vi xâm phạm quyền dân sự của cá nhân, tổ chức khác phải gánh chịu. Trong đó, chủ thể phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại của nạn nhân được xác định là chủ thể trực tiếp gây ra thiệt hại hoặc bên thứ ba trong một số trường hợp đặc biệt như: cá nhân, pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao; pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; cha, mẹ phải bồi thường trong trường hợp người con không đủ năng lực chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định pháp luật.... Quy định này của BLDS tương thích với Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 (mục 4).

Hai là, ghi nhận công cụ bảo vệ và phục hồi quyền dân sự cho nạn nhân

Khi quyền dân sự bị xâm phạm, BLDS xác định 06 phương thức chính để bảo vệ quyền dân sự, theo đó nạn nhân “có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: 1. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình; 2. Buộc chấm dứt hành vi xâm

phạm; 3. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 4. Buộc thực hiện nghĩa vụ; 5. Buộc bồi thường thiệt hại; 6. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền” (Điều 11) và cụ thể hoá các phương thức tại các Điều 12, 13, 14, 15. Theo đó, trong từng hoàn cảnh cụ thể, nạn nhân tội phạm có thể lựa chọn cơ chế phù hợp để được bảo vệ và phục hồi quyền dân sự sau khi bị xâm phạm; tùy vào cơ chế được lựa chọn, luật hình thức tương ứng sẽ được áp dụng.

ii) Luật tố tụng dân sự

Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 đặt ra chuẩn mực về mặt thủ tục pháp lý cần được áp dụng để đảm bảo sự đền bù nhanh chóng cho nạn nhân. Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 quy định cơ chế tư pháp nên được thiết lập và tăng cường bất cứ khi nào cần thiết để tạo điều kiện cho các nạn nhân đạt được sự đền bù thông qua các thủ tục chính thức và không chính thức nhanh chóng, công bằng, ít tốn kém và dễ tiếp cận. Nhìn chung, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, năm 2025 (gọi tắt là BLTTDS năm 2015), thủ tục tố tụng dân sự của Việt Nam đã được thiết kế phù hợp với chuẩn mực quốc tế, tạo thuận lợi cho nạn nhân khi thực hiện, cụ thể:

Thứ nhất, BLTTDS đã đặt ra các nguyên tắc chung được áp dụng trong tố tụng nhằm đảm bảo việc giải quyết các vụ kiện dân sự được nhanh chóng, công bằng, và hiệu quả, trên cơ sở đó, nạn nhân có thể được tiếp cận công lý và đối xử công bằng.

Thứ hai, BLTTDS đã quy định việc buộc thực hiện một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm là một biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 117) được xem xét áp dụng trong quá trình tố tụng để đảm bảo quyền lợi cho các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại, bao gồm cả các nạn nhân, giúp nạn nhân nhanh chóng nhận được một phần khoản bồi thường để khắc phục kịp thời các tổn thất.

Thứ ba, bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm về bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần là một trong các trường

hợp đặc biệt được thi hành ngay mặc dù nó có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị (Điều 482), quy định này của BLTTDS cơ bản đã phù hợp với khuyến nghị “Quốc gia nên quy định trong pháp luật trong nước các cơ chế một cách hiệu quả để thi hành các phán quyết về bồi thường” của Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 (mục 17).

Thứ tư, quy trình tố tụng hiện nay về cơ bản đã tinh gọn hơn, có nhiều thay đổi nhằm tạo thuận lợi cho người tham gia tố tụng, chẳng hạn, có thể nộp đơn khởi kiện trực tuyến. BLTTDS không đặt ra nghĩa vụ chứng minh đối với một số nạn nhân đặc biệt, như người lao động mà không cung cấp, giao nộp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ (Điều 91 BLTTDS), và những nạn nhân này không có đủ điều kiện cơ bản để chứng minh. BLTTDS cho miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đối với nạn nhân là đối tượng đặc biệt như: người yêu cầu bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín; trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14). Quy định như vậy là phù hợp với khuyến nghị về cơ chế tư pháp cần “nhanh chóng, công bằng, ít tốn kém và dễ tiếp cận” Tuyên bố về nạn nhân 1985 (mục 5) và “thực hiện những biện pháp giảm thiểu nhất sự phiền hà đối với các nạn nhân và đại diện của họ (Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 (mục 12.b).

3.3. Về pháp luật bảo trợ xã hội

Pháp luật về bảo trợ xã hội ghi nhận sự bảo đảm của Nhà nước, sự hỗ trợ của cộng đồng về các điều kiện sống thiết yếu bằng các hình thức và biện pháp khác nhau đối với các thành viên đặc biệt trong xã hội khi họ có những hạn chế về sức khỏe, tài chính và những đặc điểm xã hội khác, có nguy cơ yếu thế hơn, có nguy cơ “bị bỏ lại phía sau” nhiều hơn so với những chuẩn tối thiểu chung trong xã hội.

Pháp luật trong lĩnh vực này trước hết bao gồm các quy định về các đối tượng dễ bị tổn

thương (đặt ra những quyền riêng, phù hợp với từng nhóm dễ bị tổn thương, cũng như quy định về trách nhiệm tương ứng của các cơ quan nhà nước, các chủ thể khác trong xã hội). Nhờ vậy, các đối tượng dễ bị tổn thương được bảo vệ hiệu quả hơn do đã có những quy định để phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn nguy cơ nạn nhân hoá đồng thời cũng có những cơ sở pháp lý để thực hiện các chính sách xã hội phù hợp sau khi họ bị tội phạm xâm hại. Mặt khác, trong nhiều trường hợp, sau khi bị tội phạm xâm hại, nạn nhân của tội phạm đã “gia nhập” nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, pháp luật về đối tượng dễ bị tổn thương sẽ được áp dụng để bảo vệ, hỗ trợ họ một cách hữu hiệu. Chẳng hạn, Luật trẻ em năm 2016, sửa đổi, bổ sung năm 2018 quy định: “Bảo vệ trẻ em là việc thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt” (khoản 1 Điều 4), quy định về quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục (Điều 25), quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt (Điều 28), quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy (Điều 29), quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính (Điều 30), quy định về các biện pháp/cấp độ can thiệp bao gồm: các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em và gia đình trẻ em bị xâm hại nhằm ngăn chặn hành vi xâm hại; hỗ trợ chăm sóc phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Điều 50), về trách nhiệm quản lý nhà nước và hoạt động của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, về trách nhiệm của các gia đình, cá nhân nhận chăm sóc thay thế,...

Pháp luật trong lĩnh vực bảo trợ xã hội không chỉ có quy định trong mỗi luật tương ứng với từng nhóm đối tượng dễ bị tổn thương mà còn bao gồm quy định của các luật về hỗ trợ cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như trợ giúp xã hội, bảo hiểm y tế, công tác xã hội, trợ giúp pháp lý với những chính sách trợ giúp dành riêng cho đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó có các nạn nhân tội phạm thuộc nhóm đối tượng này. Các đối sánh dưới đây với chuẩn mực pháp luật quốc tế về quyền được trợ giúp của nạn nhân tội phạm, tập trung vào các quy định về hỗ trợ nạn nhân

của tội phạm là đối tượng dễ bị tổn thương trong lĩnh vực pháp luật này của Việt Nam.

Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 khuyến nghị “quốc gia nên bảo đảm rằng pháp luật trong nước, ở mức độ có thể, quy định nạn nhân - người đã chịu đựng bạo lực hay chấn thương tâm lý, được hưởng lợi từ sự quan tâm và chăm sóc đặc biệt nhằm ngăn ngừa chấn thương trở lại trong quá trình tiến hành thủ tục hành chính và pháp lý nhằm cung cấp công lý và sự đền bù” (mục VI. 10). Tuyên bố về nạn nhân của tội phạm năm 1985 nhấn mạnh việc cung cấp trợ giúp đầy đủ cho các nạn nhân suốt quá trình pháp lý (mục 6), cụ thể là sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và xã hội thông qua các phương tiện tự nguyện của chính phủ, dựa vào cộng đồng và vào bản địa (mục 14), các nạn nhân nên được thông báo về sự sẵn có của các dịch vụ xã hội và sức khỏe, các trợ giúp thích hợp khác và sẵn sàng cho họ được tiếp cận dễ dàng (mục 15), khi cung cấp các dịch vụ và trợ giúp cho các nạn nhân, chú ý những nhu cầu đặc biệt của nạn nhân (mục 17).

Thứ nhất, pháp luật về trợ giúp xã hội, Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/3/2021 (sửa đổi bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024) quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động là một trong số các đối tượng được bảo trợ xã hội – được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội (điểm a khoản 2 Điều 24).

Thứ hai, pháp luật về bảo hiểm y tế, Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2024 quy định “Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng và một số nhóm đối tượng xã hội” (khoản 1 Điều 4), người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế (điểm g khoản 3 Điều 12).

Thứ ba, pháp luật về công tác xã hội, Nghị định số 110/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/8/2024 về công tác xã hội định nghĩa hoạt động của người hành nghề công tác xã hội là

“những hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp, trực tiếp thực hiện chuyên môn sâu (hoạt động phòng ngừa, can thiệp, trị liệu, chăm sóc, phục hồi hỗ trợ phát triển, tư vấn, tham vấn, hỗ trợ tâm lý cho đối tượng công tác xã hội) (khoản 5 Điều 3). Với phạm vi hoạt động rộng, các hoạt động hỗ trợ nạn nhân của tội phạm ngoài quy trình tố tụng, đặc biệt trường hợp nạn nhân là trẻ em, nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân của mua bán người được những nhân viên công tác xã hội thực hiện theo quy định tại các luật chuyên biệt như Luật trẻ em, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Phòng, chống mua bán người thông qua việc “bảo đảm sự an toàn và đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của đối tượng về chăm sóc y tế, nơi tạm trú an toàn, nước uống, thực phẩm, quần áo, đồ dùng thiết yếu và đi lại” (điểm b khoản 1 Điều 8).

Thứ tư, pháp luật về trợ giúp pháp lý, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, sửa đổi, bổ sung năm 2025 trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý (Điều 2) nhằm bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý (khoản 3 Điều 3). Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình và nạn nhân của hành vi mua bán người (khoản 7 Điều 7) là những người được trợ giúp pháp lý.

Như vậy, với phạm vi rộng ở các lĩnh vực pháp luật khác nhau, với các phương thức đặc thù của mỗi lĩnh vực pháp luật, các quyền của nạn nhân tội phạm tại Việt Nam đã được các nhà làm luật tiếp cận tương đối toàn diện và bao trùm. Mặt khác, các quy định của pháp luật Việt Nam có sự tương thích tương đối cao, tiệm cận tương đối gần với Tuyên bố về nạn nhân tội phạm năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 qua các đối sánh nêu trên. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật Việt Nam, mà các khuyến nghị của Tuyên bố về nạn nhân tội phạm năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006 là một quy chiếu quan trọng cần được xem xét.

4. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Xuất phát từ cách tiếp cận hệ thống và so sánh trong các phần trên, phần 4 dưới đây của bài viết đưa ra một số vấn đề lớn cần được nghiên cứu, xem xét để hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Thứ nhất, về sự cần thiết nhận thức thống nhất, nhất quán đối với nạn nhân tội phạm - theo phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người - mà cụ thể là quyền của nạn nhân để xây dựng chính sách về nạn nhân tội phạm - “những người phải gánh chịu các thiệt hại do tội phạm gây ra mà các quyền của họ chưa được ghi nhận đầy đủ” (Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 (Phần mở đầu).

Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người (HRBA) là nguyên tắc được áp dụng trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển, cũng như trong việc hoạch định chính sách công. Phương pháp này được xem là cách tiếp cận hợp lý, đúng đắn cả về mặt pháp lý và đạo đức, đã tạo ra sức hấp dẫn của HRBA ở nhiều nước trên thế giới⁷. HRBA bao gồm “những đặc trưng cốt lõi đó là: i) Coi việc hỗ trợ thực hiện, thụ hưởng các quyền con người là mục tiêu chính trong các chính sách và chương trình phát triển; ii) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chính sách, chương trình phát triển; iii) Làm rõ những chủ thể quyền, chủ thể có trách nhiệm và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của họ, từ đó hỗ trợ tăng cường năng lực trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm” [15].

Nếu theo HRBA, quá trình xây dựng chính sách về nạn nhân tội phạm phải chú trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của nạn nhân tội phạm, dù không thể coi nạn nhân là trung tâm (vị trí trung tâm của tố tụng hình sự phải là người bị buộc tội - do nguy cơ bị hạn chế, bị xâm phạm quyền con người của nhóm đối tượng này cao

⁷ HRBA hướng tới sự cân bằng của cả hai yếu tố nội dung và cách thức thực thi quyền con người, HRBA quan tâm đến cả kết quả lẫn quá trình thực hiện chính sách có liên quan đến quyền con người, với mục đích

làm cho chủ thể quyền vừa được tham gia, vừa được hưởng lợi từ chính sách, qua đó hỗ trợ sự tham gia tích cực của người dân vào quá trình phát triển.

hơn nhiều so với nạn nhân của tội phạm) nhưng nạn nhân tội phạm cũng cần được quan tâm một cách thoả đáng. Bảo đảm quyền của nạn nhân phải được xem xét trong mối tương quan hợp lý với bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong việc phân phối nguồn lực xã hội, nguồn lực cho bộ máy tố tụng. HRBA tiếp cận dựa trên quyền cũng đòi hỏi bảo đảm quyền của nạn nhân một cách thực chất, đúng và trúng loại nạn nhân và loại nhu cầu của nạn nhân, chứ không chỉ dựa trên ý chí chủ quan của nhà làm luật.

Thứ hai, sự cần thiết xây dựng một luật riêng đối với nạn nhân tội phạm. Mặc dù đã có các quy định về quyền của nạn nhân tội phạm ở các lĩnh vực pháp luật khác nhau, các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như khái quát và phân loại trong phần 2 của bài viết, tuy nhiên, trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có một luật riêng về nạn nhân tội phạm. Do đó, chưa có một nhận thức thống nhất về nạn nhân tội phạm, về chính sách, nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của nạn nhân tội phạm, quyền và nghĩa vụ của nạn nhân tội phạm, và đặc biệt là về bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân của tội phạm như nhiều quốc gia khác, chưa có một cách tiếp cận hệ thống về nạn nhân của tội phạm. Xây dựng đạo luật chuyên biệt nạn nhân tội phạm để bảo đảm quyền con người của nạn nhân tội phạm một cách đồng bộ và khả thi, thể hiện nhất quán chính sách của nhà nước đối với nhóm đối tượng này, khắc phục tình trạng manh mún, phân tán về nguồn lực hỗ trợ nạn nhân, huy động tối đa các nguồn lực phi ngân sách nhà nước cho nạn nhân tội phạm. Xây dựng đạo luật chuyên biệt về nạn nhân của tội phạm, thiết lập cơ sở pháp lý cho việc tạo ra các điều kiện bảo đảm cho nạn nhân thực hiện quyền được trợ giúp y tế, được trợ giúp tâm lý, được chăm sóc và nuôi dưỡng, được trợ giúp tái hoà nhập cộng đồng toàn diện hơn, đầy đủ hơn. Cơ chế bảo vệ nạn nhân cũng được chú trọng hơn khi được dành nhiều nguồn lực hơn, đồng thời, cũng nâng cao khả năng tiếp cận công lý cho nạn nhân, nhất là ở thời điểm chưa xử lý chính thức. Việc nhà nước bồi thường/hỗ trợ cho nạn nhân là một sự thay đổi cách mạng về nhận thức và thể chế hoá điều này cũng cần có một văn bản luật tương xứng, hình thành quỹ quốc

gia về đền bù, hỗ trợ nạn nhân.

Thứ ba, về phạm vi nạn nhân của tội phạm và các tư cách pháp lý của nạn nhân tội phạm. Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 (mục I.2) cho rằng: “Một người có thể được coi là nạn nhân theo Tuyên bố này, bất kể thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố, bị kết án hay chưa và không kể mối quan hệ gia đình giữa thủ phạm và nạn nhân. Thuật ngữ “nạn nhân” cũng bao gồm, nếu thích hợp, gia đình trực hệ hoặc những người phụ thuộc trực tiếp của nạn nhân và những người mà do can thiệp để trợ giúp nạn nhân khi gặp khó khăn hoặc đã dễ ngăn chặn sự vi phạm xảy ra xa hơn đã phải chịu đựng sự tổn hại”. Vấn đề này đã được nêu ra trong một số nghiên cứu tại Việt Nam với hai luận điểm chính: một là, “phạm vi bị hại chỉ bao gồm nạn nhân trực tiếp. Nạn nhân gián tiếp không được đề cập, nạn nhân mở rộng không được coi là bị hại, có thể xuất hiện trong TTHS dưới tư cách nguyên đơn dân sự hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Điều này dẫn đến việc những người phụ thuộc vào nạn nhân trực tiếp, nhất là trong các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, phải chịu thiệt hại nghiêm trọng nhưng không được bảo vệ. Đồng thời những người tham gia đấu tranh chống tội phạm, bảo vệ nạn nhân trực tiếp mà bị tội phạm xâm hại cũng không nhận được sự bảo vệ thích đáng từ pháp luật dẫn đến suy giảm nhiệt tình, trách nhiệm đấu tranh chống tội phạm trong quần chúng nhân dân” [16]; hai là, “chưa có cơ sở pháp lý để công nhận bị hại trong pháp luật Việt Nam nên tư cách tham gia tố tụng của nạn nhân được xác định “gián tiếp” trong các vụ án được khởi tố thông qua các loại văn bản, quyết định khác trong tố” [16]. Tuy nhiên, còn rất nhiều khía cạnh khác của vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu: i) nạn nhân không phải là một cá nhân riêng lẻ mà là một nhóm, một cộng đồng, và việc ai sẽ là người đại diện cho cộng đồng để tham gia tố tụng nhằm bảo vệ các thiệt hại do tội phạm gây ra; ii) khoảng thời gian mà một người chưa được công nhận là nạn nhân, chưa được công nhận là bị hại và việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý sớm (right to early access to justice) cho họ trong giai đoạn quá độ này (đây là điều đặc biệt cần thiết vì nếu không được trao các tư

cách pháp lý phù hợp, họ sẽ không có được các quyền mà đáng lẽ họ được hưởng); iii) khoảng thời gian mà nạn nhân đã không còn có tư cách bị hại do quá trình tố tụng hình sự đã chấm dứt và việc bảo đảm quyền được bảo vệ, quyền được hỗ trợ về y tế, sinh kế,...

Thứ tư, về quyền tiếp cận công lý của nạn nhân trong quá trình tố tụng hình sự. Như đã đề cập, quyền được tiếp cận công lý sớm của nạn nhân tại thời điểm chưa kích hoạt tiến trình tố tụng hình sự là rất quan trọng - khi nạn nhân chưa có tư cách bị hại để có địa vị pháp lý của bị hại theo quy định của BLTTHS. Còn khi đã trở thành bị hại, nạn nhân vẫn có rất nhiều các quyền khác cần tiếp tục được ghi nhận trong Bộ luật này, đó là các quyền được tiếp cận thông tin, quyền được bày tỏ và ghi nhận quan điểm cá nhân đối với các hoạt động giải quyết vụ án hình sự, áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội và bên thứ ba. Nghĩa vụ pháp lý của nạn nhân cũng chưa được các nhà khoa học quan tâm, trả lời cho câu hỏi về nghĩa vụ tham gia hoạt động điều tra, nghĩa vụ làm chứng/nghĩa vụ cung cấp chứng cứ mà nạn nhân phải đáp ứng ở mức độ nào, trong phạm vi nào.

Thứ năm, về việc linh hoạt hoá cơ chế xử lý tội phạm và trao nhiều quyền hơn cho nạn nhân trong các quyết định giải quyết vụ án: khởi tố vụ án hay không khởi tố vụ án, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án hay mở rộng phạm vi hoà giải, phạm vi tư tố, phạm vi khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại, “áp dụng hiệu quả thủ tục tố tụng tư pháp rút gọn; kết hợp các phương thức phi tố tụng tư pháp với các phương thức tố tụng tư pháp” như Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra. Đây cũng là vấn đề phức tạp và đòi hỏi sự kết hợp và phân tích hợp lý giữa các loại thủ tục tố tụng tư pháp với thủ tục phi tố tụng tư pháp, giữa thủ tục tố tụng công tố với tư tố, giữa công - tư tố, và giữa thủ tục tố tụng hình sự với thủ tục tố tụng dân sự. Mỗi sự lựa chọn sẽ có các quy định về thủ tục được

thiết kế tương ứng trước, trong và sau xét xử để nạn nhân được thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp.

Thứ sáu, về quyền được bồi thường và phục hồi của nạn nhân tội phạm. Trước hết, cần phát triển hướng nghiên cứu xây dựng cơ chế pháp lý về bồi thường từ phía nhà nước cho nạn nhân tội phạm, đặc biệt là nạn nhân của tội phạm bạo lực, thành lập các quỹ bồi thường, hỗ trợ nạn nhân tội phạm từ ngân sách nhà nước và xã hội hoá, bảo đảm các nguồn lực cho công tác này. Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 (mục 12) đặc biệt nhấn mạnh: “Bất cứ khi nào người phạm tội hay các nguồn khác không cung cấp sự bồi thường, các quốc gia nên cố gắng cung cấp các bồi thường về tài chính cho: a. Các nạn nhân, những người đã phải chịu đựng những tổn thương về cơ thể hay thiệt hại về thể chất, sức khỏe tinh thần do tội phạm gây ra; b. Gia đình, đặc biệt là những người phụ thuộc của người đã chết hoặc không còn có khả năng về thể chất hoặc tinh thần do tội phạm gây ra”.

Về quyền phục hồi/bồi thường thiệt hại cho nạn nhân, cần được tiếp cận theo hướng hoàn thiện hơn nội dung và thủ tục giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự, theo đó, về nội dung, xác định lại mối quan hệ giữa trách nhiệm dân sự của luật dân sự với biện pháp tư pháp của luật hình sự, về thủ tục xác định lại tiêu chuẩn chứng minh và thủ tục chứng minh để có sự tương thích giữa hai ngành luật và thuận lợi hơn cho nạn nhân tội phạm và cả các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Thứ bảy, về quyền được trợ giúp cho nạn nhân tội phạm. Các quyền trợ giúp xã hội và trợ giúp pháp lý cho nạn nhân nên tiếp tục được nghiên cứu theo hướng mở rộng phạm vi đối tượng thụ hưởng cũng như hình thức, mức độ và quá trình trợ giúp. Đối với trợ giúp xã hội, độ phổ cập của dịch vụ công tác xã hội tại Việt Nam còn hạn chế, do đây là một loại hình trợ giúp xã hội mới hình thành tại Việt Nam và chỉ được đặt ra chủ yếu trong lĩnh vực tư pháp người chưa thành niên. Đối tượng nạn nhân được trợ giúp pháp lý quy định trực tiếp trong luật trợ giúp pháp lý mới dừng lại ở hai nhóm nạn nhân của tội phạm mua bán người và nạn nhân của bạo lực gia đình.

Theo nguyên lý chung, khi kinh tế - xã hội phát triển hơn, khi đội ngũ luật sư và trợ giúp viên pháp lý được tăng cường, thì các chính sách an sinh xã hội và bảo trợ xã hội cũng cần được phát triển tương ứng. Tuy nhiên, để xây dựng và triển khai các chính sách an sinh xã hội và bảo trợ xã hội đối với nạn nhân tội phạm, bảo đảm quyền được trợ giúp cho nạn nhân tội phạm, rất cần các kết quả khảo sát và luận cứ, luận chứng thuyết phục.

5. Kết luận

Khoảng 40 năm trở lại đây, từ thời điểm Liên hợp quốc thông qua Tuyên bố về nạn nhân năm 1985, nạn nhân tội phạm được quan tâm nhiều hơn trong các chính sách, thể chế của tư pháp hình sự, “gắn kết giữa chính sách nạn nhân với chiến lược phát triển tư pháp hình sự” [17]. tại các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam, mặc dù đã ít nhiều được các nhà làm luật quan tâm, ghi nhận ngày một nhiều hơn các quyền của nạn nhân tội phạm trong hệ thống pháp luật, bao gồm pháp luật trong lĩnh vực hình sự, dân sự và bảo trợ xã hội, tuy nhiên, vẫn đang thiếu một chính sách nhất quán về nạn nhân tội phạm, một luật chuyên biệt về nạn nhân tội phạm. Do đó, nhiều quyền trong bốn nhóm quyền được tiếp cận công lý, được phục hồi, được bồi thường thiệt hại và được trợ giúp của nạn nhân tội phạm chưa được quy định hoặc quy định chưa đầy đủ, thiếu cơ chế bảo đảm thực hiện quyền.

Bài viết đã hệ thống các quyền của nạn nhân tội phạm đang được quy định tản mạn trong pháp luật Việt Nam và bước đầu so sánh các quy định này với các chuẩn mực quốc tế về quyền của nạn nhân được khuyến nghị theo Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 và Các nguyên tắc và hướng dẫn năm 2006. Những khuyến nghị được đưa ra vì thế cũng không nhằm hoàn thiện một quy định cụ thể nào của pháp luật Việt Nam mà chỉ là các khuyến nghị về những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong thời gian tới.

Lời cảm ơn

Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ Dự án: “*Nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy Nạn nhân học trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội*” trên cơ sở Thỏa thuận số EDU/2024-VNU-UL giữa Chính phủ Ireland (đại diện là Đại sứ quán Ireland tại Việt Nam) và Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội. Các tác giả trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Đại sứ quán Ireland tại Việt Nam và các chuyên gia Ireland tham gia Dự án.

Tài liệu tham khảo

- [1] K. Ofori-Dua, N. J. Onzaberigu, R. K. Nimako, Victims, the Forgotten Party in the Criminal Justices System: The Perception and Experiences of Crime Victims in Kumasi Metropolis in Ghana, *Journal of Victimology and Victim Justice*, Vol. 2, No. 2, 2019, pp. 109-128.
- [2] K. V. K. Santhy, Protection to the Rights of Victims of Crime under International Law, *International Journal of Advanced Research*, Vol. 11, No. 1, 2023, p. 254.
- [3] Trần Hữu Tráng, Nạn nhân của tội phạm, NXB. Giáo dục Việt Nam, 2011, tr. 19.
- [4] Lê Lan Chi, Bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm và một số nhóm yếu thế trong tư pháp hình sự - Từ quy định của pháp luật đến hoạt động của người hành nghề luật, NXB. Lý luận Chính trị, 2019, tr. 27.
- [5] Trần Quang Tiệp, Nạn nhân học - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB. Chính trị quốc gia Sự thật, 2024, tr. 20.
- [6] United Nations Office for Drug Control and Crime Prevention, Centre for International Crime Prevention, Handbook on Justice for Victims: On the Use and Application of the Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power, New York, 1999, p. 5.
- [7] J. Herring, Criminal Law and the Protection of Vulnerable Adults, in J. Herring, *Vulnerable Adults and the Law*, Oxford University Press, 2016, pp. 183-224, <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780198737278.03.0007>
- [8] D. Shelton, Normative Hierarchy in International Law, *The American Journal of International Law*, Vol. 100, No. 2, 2006, pp. 291-323.

- [9] Cao uỷ Liên Hợp quốc về quyền con người. (n.d.). Quyền con người trong thi hành công lý: Sổ tay về quyền con người dành cho Thẩm phán, Công tố viên và Luật sư (Bản dịch của Vụ Hợp tác quốc tế, Toà án nhân dân tối cao). Nxb Lao động - Xã hội.
- [10] J. J. M. van Dijk, J. Goodey, Benchmarking Legislation on Crime Victims: The UN Victims Declaration of 1985, in *Opferhilfe in der Schweiz: Erfahrungen und Perspektiven*, Haupt, Bern, 2004, pp. 202-208.
- [11] UNICEF Việt Nam & Bộ Tư pháp, Báo cáo rà soát pháp luật về công tác xã hội trong hệ thống tư pháp hình sự, NXB. Lao động, Hà Nội, 2023.
- [12] Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2015, tr. 37.
- [13] United Nations Office on Drugs and Crime, UNICEF, Justice in Matters involving Child Victims and Witnesses of Crime: Model Law and Related Commentary, United Nations, New York, 2009.
- [14] Trương Nhật Quang, Pháp luật về hợp đồng - Các vấn đề pháp lý cơ bản, NXB. Dân Trí, Hà Nội, 2020.
- [15] Vũ Công Giao, Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người và khả năng áp dụng vào hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 18 (394), 2019, tr. 3-12.
- [16] Trần Thị Hồng Lê, Phạm Quỳnh Quyên, Bảo vệ nạn nhân của tội phạm: Nghiên cứu so sánh pháp luật Việt Nam với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế, Tạp chí Pháp luật về quyền con người, số 4 (20), 2021, tr. 67-77.
- [17] S. Ross, Victims in the Australian Criminal Justice System: Principles, Policy and (Distr)action, in D. Wilson, S. Ross (eds.), *Crime, Victims and Policy: International Contexts, Local Experiences*, Palgrave Macmillan, London, 2015, pp. 214-239.